



美 和 學 校 財 團 法 人

美和科技大學

MEIHO UNIVERSITY

115學年度第1學期(秋季班)新南向國際學生
產學合作專班招生入學申請簡章

Chính sách tuyển sinh và nhập học

Chương trình Vừa học vừa làm dành cho

sinh viên quốc tế theo Chính sách Hướng Nam Mới,

học kỳ 1 năm học 2026 (Khóa mùa Thu)

中華民國115年04月28日本校招生委員會第10次會議決議通過

中華民國115年05月20日本校招生委員會第12次會議決議通過

聯絡方式	Thông tin liên hệ
國際及兩岸交流處	Phòng Giao lưu Quốc tế và Hai bờ eo biển
912009臺灣屏東縣內埔鄉美和村屏光路23號	Số 23, đường Pingguang, thôn Meiho, xã Neipu, huyện Pingtung, Đài Loan 912009
電話：+886-8-779-9821分機8145、8144	Số điện thoại: +886-8-779-9821 ext. 8145、8144
e-mail：meihoiec@go.meiho.edu.tw	email：meihoiec@go.meiho.edu.tw
網址：https://ieco.meiho.edu.tw	Trang web：https://ieco.meiho.edu.tw

目錄 Mục lục

入學程序重要日期 Ngày quan trọng của quy trình nhập học	1
招生系所與名額 Các Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu.....	2
入學時間、修業年限與畢業應修學分 Thời gian nhập học, thời gian học và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp.....	3
申請資格 Điều kiện đăng ký	6
申請日期及方式 Thời gian và cách thức nộp đơn.....	10
甄審 Sàng lọc.....	11
錄取通知 Thông báo trúng tuyển	14
註冊入學 Đăng ký nhập học.....	15
獎助學金 Học bổng.....	16
學費、宿舍費及其他費用收費標準 Học phí, phí ký túc xá và các khoản phí khác.....	17
費用列表 Bảng phí.....	19
各系其他費用 Phí ở các Khoa	21
學位生休、退學及學雜費退費基準 Quy chuẩn xin bảo lưu hoặc thôi học và hoàn trả học phí của sinh viên.....	22
申請簽證須知 Thông tin cần biết khi xin visa.....	24
【附件一】Phụ lục 1.....	25
宿舍 Ký túc xá.....	35
政府單位 Đơn vị chính phủ.....	37
保險 Bảo hiểm.....	38
外僑居留證 Thẻ cư trú của người nước ngoài	39
工作許可證 Giấy phép lao động	40
校區平面圖 Sơ đồ mặt bằng khuôn viên trường.....	41

入學程序重要日期

Ngày quan trọng của quy trình nhập học

項目 Mục	日期 Ngày
申請截止 Hạn chót nộp hồ sơ 備註：依據報名順序安排面試 Ghi chú: Phòng vấn sẽ được sắp xếp theo thứ tự đăng ký.	2026年6月28日前 Trước ngày 28 tháng 6 năm 2026
資料審核與面試 Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn	2026年6月29日至7月15日 Từ ngày 29 tháng 6 năm 2026 đến ngày 15 tháng 7 năm 2026
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2026年7月31前 Trước ngày 31 tháng 7 năm 2026
寄發入學許可 (錄取生報到同意書-附件一) (錄取生放棄錄取聲明書-附件二) Gửi giấy phép nhập học	2026年8月15日前 Trước ngày 15 tháng 8 năm 2026
報到與註冊入學 Điểm danh và đăng ký nhập học	2026年9月初 Đầu tháng 9 năm 2026
開學日 Ngày khai giảng	2026年9月14日 Ngày 14 tháng 9 năm 2026
秋季班：九月入學	Học kỳ mùa thu: Nhập học vào tháng 9
備註(Ghi chú)： 每學年共有兩學期 Mỗi năm học có tổng cộng hai học kỳ. 1.第一學期：8月1日至隔年1月31日，第二學期：2月1日至7月31日。 Học kỳ 1: từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 31 tháng 1 năm sau; Học kỳ 2: từ ngày 1 tháng 2 đến ngày 31 tháng 7. 2.每學期上課18週，其餘時間為寒假或暑假。 Mỗi học kỳ học 18 tuần, thời gian còn lại là kỳ nghỉ đông hoặc kỳ nghỉ hè. 3.最慢抵台日期為115年10月18日。 Ngày đến Đài Loan muộn nhất là ngày 18 tháng 10 năm 2026.	

招生系所與名額 Các Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

本校 115 學年度第 1 學期經教育部核定通過招生之班別與名額如下表【臺教技(四)字第 1152300977N 號及臺教技(四)字第 1152301162P 號】。

Các lớp học và chỉ tiêu tuyển sinh học kỳ 1 năm học 2026 của trường chúng tôi đã được Bộ Giáo dục phê duyệt như sau [Sở Giáo dục và Công nghệ Đài Loan (IV) số 1152300977N và Sở Giáo dục và Công nghệ Đài Loan (IV) số 1152301162P]:

學制 Hệ đào tạo	班別 Loại lớp	核定招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	招生國籍 Quốc tịch tuyển sinh
四年制 日間部 學士班 Chương trình Cử nhân chính quy 4 năm, ban ngày	食品營養系新南向國際學生產學合作 專班 Ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới	40	中文 Tiếng Trung	越南 Việt Nam
二年制 日間部 副學士班 Chương trình Trung cấp 2 năm, Hệ chính quy ban ngày	護理系新南向國際學生產學合作專班 (長照業) (Ngành Chăm sóc Dài hạn) Khoa Điều dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới	40	中文 Tiếng Trung	越南 Việt Nam

備註一：本校上列新南向產學合作國際專班之開班人數各班須達20人。若招生人數未滿20人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依申請者意願，保留其入學資格至下一學期。

Ghi chú 1: Số lượng học viên tối thiểu để mở lớp chuyên ngành Vừa học vừa làm theo chính sách Hướng Nam Mới của trường là 20 người mỗi lớp. Nếu số lượng tuyển sinh chưa đủ 20 người, trường có thể không mở lớp. Nếu quyết định không mở lớp chuyên ban, đối với những người đã đăng ký, giữ nguyên tư cách nhập học đến kỳ học tiếp theo theo nguyện vọng của người đăng ký.

入學時間、修業年限與畢業應修學分

Thời gian nhập học, thời gian học và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp

一、入學時間 Thời gian nhập học:

2026 年 9 月 14 日 ; Ngày 14 tháng 9 năm 2026

二、修業年限 Thời hạn đào tạo:

學制 Hệ đào tạo	班別 Loại lớp	修業年限 Thời hạn đào tạo
四年制 日間部學士班 Chương trình cử nhân chính quy hệ 4 năm, ban ngày	食品營養系新南向國際學生產學合作專班 Ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới	修業年限為 4 年，得延長修業 2 年，凡修滿就讀系別規定之全部應修科目學分且成績及格達畢業條件者，授予學士學位。 Thời hạn học tập là 4 năm, có thể gia hạn thêm 2 năm. Sinh viên hoàn thành đầy đủ số tín chỉ theo quy định của ngành học, đạt yêu cầu về điểm số và điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cử nhân.
二年制日間部 副學士班 Chương trình Trung cấp 2 năm, Hệ chính quy ban ngày	護理系新南向國際學生產學合作專班(長照業) (Ngành Chăm sóc Dài hạn) Khoa Điều dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới	修業年限為 2 年，得延長修業 2 年，凡修滿就讀系別規定之全部應修科目學分且成績及格達畢業條件者，授予副學士學位。 Thời hạn học tập là 2 năm, có thể gia hạn thêm 2 năm. Sinh viên hoàn thành đầy đủ số tín chỉ theo quy định của ngành học, đạt yêu cầu về điểm số và điều kiện tốt nghiệp sẽ được bằng Trung cấp điều dưỡng.

三、畢業應修學分 Số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp:

學制 Hệ đào tạo	班別 Loại lớp	畢業應修學分 Số tín chỉ tốt nghiệp yêu cầu
<p>四 年 制 日間部學士班 Chương trình cử nhân chính quy hệ 4 năm, ban ngày</p>	<p>食品營養系新南向國際學生產學合 作專班 Ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới</p>	<p>專班總學分為128學分，含校定必修 16學分，專業必修78學分，選修34學 分(含可跨系選修至多10學分)。理論 課程76學分【必修64學分；選修12分】 校內實作課程16學分【必修12學分 (食品加工與實務I~III)；選修4學分 (食物製備烹調/烘焙技術與實務)】校 外實習課程36學分【必修18學分(職 場實習I~VI)；選修18學分(企業實習 I~VI)】 Tổng số tín chỉ của lớp chuyên ngành là 128 tín chỉ, bao gồm 16 tín chỉ các môn học bắt buộc do nhà trường quy định, 78 tín chỉ các môn học bắt buộc về chuyên môn và 34 tín chỉ các môn học tự chọn (bao gồm tối đa 10 tín chỉ các môn học tự chọn liên ngành). Các khóa học lý thuyết: 76 tín chỉ [64 tín chỉ bắt buộc; 12 tín chỉ tự chọn] Các khóa học thực hành tại trường: 16 tín chỉ [12 tín chỉ bắt buộc (Chế biến Thực phẩm và Thực hành I-III); 4 tín chỉ tự chọn (Chuẩn bị và Chế biến Thực phẩm/Kỹ thuật và Thực hành Làm bánh)] Các khóa thực tập ngoài trường: 36 tín chỉ [18 tín chỉ bắt buộc (Thực tập chuyên môn I-VI); 18 tín chỉ tự chọn (Thực tập tại doanh nghiệp I-VI)]</p>

<p>二年制日間部 副學士班</p> <p>Chương trình Trung cấp 2 năm, Hệ chính quy ban ngày</p>	<p>護理系新南向國際學生產學合作專 班(長照業)</p> <p>(Ngành Chăm sóc Dài hạn) Khoa Điều dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới</p>	<p>專班總學分數為80學分，含通識18學 分、專業必修48學分，專業選修14學 分。</p> <p>實習必修為12學分，選修為6學分(實 習學分1學分36小時)；長期照顧實習 (III)實習選修學分得至其他科選讀。</p> <p>Tổng số tín chỉ của chương trình chuyên ngành là 80 tín chỉ, bao gồm: 18 tín chỉ giáo dục đại cương, 48 tín chỉ môn chuyên ngành bắt buộc, 14 tín chỉ môn chuyên ngành tự chọn.</p> <p>Môn thực tập bắt buộc có 12 tín chỉ, môn thực tập tự chọn có 6 tín chỉ (mỗi tín chỉ thực tập tương đương 36 giờ).</p> <p>Thực tập chăm sóc dài hạn (III) ở phần thực tập tự chọn có thể lấy tín chỉ từ các môn học khác.</p>
---	--	---

申請資格 Điều kiện đăng ký

壹、外國學生身分 I Sinh viên là người nước ngoài

申請人需符合「外國學生來臺就學辦法」規定。

Người nộp đơn phải phù hợp với “Quy định về sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”.

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發者。

1, Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng du học tại Đài Loan với thân phận là Hoa kiều sinh, và trong năm học này chưa nộp đơn xin nhập học với thân phận là Hoa kiều sinh và chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại phân bổ suất học.

二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。

2, Những người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau và đã cư trú ở nước ngoài trong hơn sáu năm liên tiếp tại thời điểm nộp đơn.

(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。(1) Người nộp đơn có quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn, nhưng từ trước đến nay chưa từng có hộ khẩu thường trú tại Đài Loan.

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。(2) Đối với những người đã từng có quốc tịch Đài Loan trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn, tính từ ngày được Bộ Nội chính phê chuẩn việc từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn phải đủ 8 năm.

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

(3) Áp dụng hai điều khoản trước, chưa từng du học tại Đài Loan với thân phận là Hoa kiều sinh và trong năm học này chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại phân bổ suất học.

(4) 本款所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。

(4) Sáu năm nêu trong đoạn này được tính từ ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(5) 上述所稱海外，係指東協十國、南亞六國及紐西蘭、澳洲等新南向國家或地區。所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：(5) Các nước ở nước ngoài được đề cập ở trên bao gồm mười nước ASEAN, sáu nước Nam Á và các nước hoặc khu vực mới hướng về phía Nam như New Zealand và Úc. Thuật ngữ cư trú liên tục có nghĩa là thời gian lưu trú của sinh viên nước ngoài tại quốc gia này không được quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Nếu thời điểm bắt đầu và kết thúc của thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là năm dương lịch đầy đủ thì được xác định là thời gian lưu trú tại nước sở tại trong mỗi năm dương lịch không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người thuộc một trong các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh hợp lệ sẽ không bị giới hạn bởi quy định này; thời gian lưu trú tại Đài Loan trong các trường hợp đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài.

(a) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật dành cho thanh thiếu niên ở nước ngoài do cơ quan Hoa kiều tổ chức hoặc các khóa đào tạo kỹ thuật do Bộ Giáo dục phê duyệt.

(b) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Theo học tại các trung tâm Hoa ngữ thuộc các trường Đại học, Cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian không quá 2 năm.

(c) 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Sinh viên trao đổi có tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.

(d) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

Những người được cơ quan có thẩm quyền của chính quyền Trung ương phê duyệt đến Đài Loan thực tập và tổng thời gian thực tập không quá 2 năm.

三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上，並符合下列規定者：

Có quốc tịch nước ngoài, thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao và chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan. Vào thời điểm nộp đơn, đã cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài trong hơn sáu năm liên tiếp và đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計。

Thuật ngữ Cư trú liên tục đề cập đến thời gian lưu trú tại quốc gia đó trong mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng bất kỳ điều kiện nào được liệt kê trong Điều 2, Mục (5) (a) đến (d) và có các tài liệu chứng minh liên quan thì không bị giới hạn bởi điều này; thời gian lưu trú của họ tại quốc gia đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục nêu ở đoạn trước.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。

Sáu năm được tính dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Nước ngoài là chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

四、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上，並符合下列規定者；

Người từng là công dân khu vực Trung Quốc đại lục, hiện có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, đã cư trú liên tục ở nước ngoài trên 6 năm tính đến thời điểm nộp đơn, và đáp ứng các quy định sau đây:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合第 2 款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。Thuật ngữ Cư trú liên tục đề cập đến thời gian lưu trú tại quốc gia đó trong mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày. Nếu thời điểm bắt đầu và kết thúc của thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là năm dương lịch đầy đủ thì sẽ được tính là thời gian lưu trú tại nước đó trong mỗi năm dương lịch không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng bất kỳ điều kiện nào được liệt kê trong Điều 2, Mục (5) (a) đến (d) và cung cấp giấy tờ xác minh có liên quan thì không bị giới hạn bởi điều này; thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。

6 năm theo quy định được tính từ ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên dự kiến nhập học (ngày 1

tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Thuật ngữ nước ngoài dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

五、曾錄取並就讀國際專修部因故退學（含自行退學）之學生，不得再申請就讀新南向產學合作國際專班及國際專修部。

Những sinh viên đã từng trúng tuyển và theo học tại Bộ phận đào tạo quốc tế nhưng sau đó thôi học vì bất kỳ lý do gì (bao gồm tự ý thôi học) sẽ không được phép nộp đơn vào Chương trình Vừa học vừa làm theo chính sách Hướng Nam Mới hoặc Bộ phận đào tạo quốc tế nữa.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>之規定。若規定有修改，以教育部最近期的公告為準。

Lưu ý: Điều kiện ứng tuyển dựa trên “Quy định về sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” của Bộ Giáo dục <https://goo.gl/kYHqPY>. Trong trường hợp quy định có thay đổi, sẽ áp dụng theo thông báo mới nhất của Bộ Giáo dục.

貳、語言能力 II Khả năng ngôn ngữ

本專班申請入學時，建議申請者具備華語文能力測驗（TOCFL）A1 之能力，將予以優先錄取；未達此標準者，須於入學後一年內通過 A2。

Khi nộp đơn xin nhập học lớp chuyên ban này, đề nghị ứng viên đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL A1, sẽ được ưu tiên xét tuyển. Những ứng viên chưa đạt trình độ này, buộc phải đạt trình độ A2 trong vòng một năm sau khi nhập học.

無論申請者是否具備華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加華語檢測，並依檢測結果分級輔導，本專班學生須於第一學年第二學期結束前通過華語文能力 A2 級以上（含）測驗，未能通過者，學校逕予退學。

Bất kể người nộp đơn có chứng chỉ về trình độ tiếng Trung hay không thì đều phải làm bài kiểm tra tiếng Trung sau khi nhập học và được dạy kèm theo kết quả bài kiểm tra. Sinh viên trong lớp chuyên ngành này phải vượt qua kỳ thi trình độ tiếng Trung TOCFL ở trình độ A2 (hoặc hơn) trước khi kết thúc Học kỳ hai của Năm nhất. Những người không vượt qua kỳ thi sẽ bị buộc thôi học.

參、學歷 III Trình độ học vấn

1. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <https://www.edu.tw/bicer/>)。申請本學士學位及副學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。 1. Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp trường trung học, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Bộ Giáo dục - Vụ Giáo dục Quốc tế và Liên lạc Hai bờ <https://www.edu.tw/bicer/>). Người nộp đơn vào chương trình cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài

2. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。 2. Người có trình độ học vấn tương đương theo "Tiêu chuẩn học lực tương đương để xét tuyển đại học" của Bộ Giáo dục Đài Loan.

3. 應屆畢業生申請時如尚未取得畢業證書，須先繳交「持臨時畢業證書申辦來臺就學居留簽證切結書」，如經錄取，須於開學註冊時或本校指定期限內繳驗經外館驗證的學歷證件正本，否則註銷其錄取資格。 3. Nếu sinh viên mới tốt nghiệp THPT chưa có bằng tốt nghiệp bản chính

khi nộp đơn, thì phải nộp trước “Giấy cam kết dùng bằng tốt nghiệp tạm thời để xin visa cư trú du học tại Đài Loan”. Nếu trúng tuyển, thí sinh phải nộp bản gốc giấy chứng nhận học vấn được đại sứ quán nước ngoài xác nhận trong thời gian đăng ký nhập học hoặc trong thời hạn do trường quy định; nếu không, sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển.

4. 如申請人曾因學校操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學，則不得申請入學。4.Nếu người nộp đơn từng bị buộc thôi học do hạnh kiểm kém, kết quả học tập không đạt yêu cầu, hoặc đã bị kết án trong các vụ án hình sự, thì không được phép đăng ký nhập học.

肆、學業成績規定 IV Yêu cầu về kết quả học tập

本專班招收學生之學業成績規定為每學年平均成績達 6.0 (含) 以上為原則。

Quy định về thành tích học tập đối với sinh viên đăng ký vào chương trình này là điểm trung bình mỗi năm học đạt từ 6.0 trở lên

伍、財力證明規定 V Yêu cầu chứng minh tài chính

1. 已獲獎助學金者，請提供政府、學校機關或民間機構獎學金證明。1. Những người đã nhận học bổng hoặc trợ cấp, vui lòng cung cấp giấy chứng nhận học bổng do cơ quan chính phủ, cơ sở giáo dục hoặc tổ chức tư nhân đã cấp.

2. 非獲得獎學金之申請者，須提供最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證美和臺幣 100,000 元以上 (或美金 3,330 元)。2. Đối với những ứng viên không được nhận học bổng phải cung cấp giấy chứng nhận tiền gửi bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh do tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng gần nhất với số tiền tối thiểu là 100.000 Đài tệ (hoặc 3.330 đô la Mỹ).

備註一：若存款證明非申請生本人帳戶或不足額，需另附資助者簽名之財力擔保書，敘明與申請者之關係，並保證負擔申請生在臺就學所有費用。

Lưu ý 1: Nếu giấy chứng minh tài chính không đứng tên của người nộp đơn hoặc không đủ số tiền yêu cầu, cần đính kèm thêm thư bảo trợ tài chính có chữ ký của người tài trợ, nêu rõ mối quan hệ với người nộp đơn và cam kết sẽ chi trả toàn bộ chi phí học tập tại Đài Loan của người nộp đơn.

備註二：若存款證明之幣值非新臺幣或美金，申請生需自行於存款證明上註明匯率，並換算成相當於新臺幣或美金之總額。

Lưu ý 2: Nếu loại tiền tệ của chứng chỉ tiền gửi không phải là Đô la Đài Loan hoặc Đô la Mỹ, người nộp đơn phải ghi rõ tỷ giá hối đoái trên chứng chỉ tiền gửi và chuyển đổi sang Đô la Mỹ.

Được tính bằng tổng số tiền tương đương với Đô la Đài Loan mới hoặc Đô la Mỹ.

備註三：財力證明須由銀行開立，不得由民間機構、公司或個人開立。

Lưu ý 3: Chứng từ tài chính phải do ngân hàng cấp và không thể do các tổ chức tư nhân, công ty hoặc cá nhân cấp.

申請日期及方式 Thời gian và cách thức nộp đơn

一、申請截止日期為 2026 年 6 月 28 日

Hạn nộp hồ sơ là ngày 28 tháng 6 năm 2026

二、網路報名與相關表格上傳/下載

請至 https://globaladmission.meiho.edu.tw/stu_reg_account 報名，僅接受線上申請。

請於截止日前將所有應繳交資料上傳以完成報名。恕不受理紙本資料。

Đăng ký trực tuyến và tải lên/tải xuống biểu mẫu liên quan

Vui lòng truy cập

https://globaladmission.meiho.edu.tw/stu_reg_account để đăng ký. Chỉ chấp nhận đơn đăng ký trực tuyến. Vui lòng tải lên tất cả các tài liệu cần thiết trước thời hạn để hoàn tất đăng ký. Không tiếp nhận hồ sơ bản giấy.



注意/ Lưu ý:

1. 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。Nếu các giấy tờ chứng nhận đã nộp bị làm giả, sử dụng trái phép hoặc chỉnh sửa thay đổi, sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; nếu đã đăng ký nhập học, sẽ bị hủy tư cách sinh viên và sẽ không được cấp bất kỳ chứng chỉ học thuật có liên quan nào; nếu phát hiện những điều trên sau khi tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp sẽ bị thu hồi hoặc hủy bỏ.
2. 錄取生若經教育部審查不符本專班外國學生資格者，本校將取消錄取及入學資格，不得異議。Nếu Bộ Giáo dục phát hiện sinh viên trúng tuyển không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của sinh viên nước ngoài trong chương trình học này, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển và nhập học, không được khiếu nại.
3. 考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究 使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。Thông tin đăng ký của người nộp đơn sẽ chỉ được sử dụng cho công tác tuyển sinh của trường (bao gồm thông báo), thông tin học vụ và nghiên cứu thống kê liên quan. Các nội dung còn lại sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân”.

甄審 Sàng lọc

適用班別: Các lớp áp dụng

食品營養系新南向國際學生產學合作專班

Ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới

護理系新南向國際學生產學合作專班(長照業)

(Ngành Chăm sóc Dài hạn) Khoa Điều dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới

1. 本校並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。Nhà trường không ủy thác hoặc trao quyền cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác xử lý các vấn đề liên quan đến tuyển sinh hoặc thu bất kỳ khoản phí nào.
2. 本校新南向國際學生產學合作專班申請由本校國際及兩岸交流處受理，就申請資格進行初審，初審合格者，則至招生國家進行面試複審，若因疫情等因素影響，則以視訊面試方式進行，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình Vừa học vừa làm theo chính sách Hướng Nam Mới sẽ được Văn phòng Giao lưu quốc tế và Hai bờ eo biển của trường chúng tôi tiếp nhận và sẽ xem xét sơ bộ các điều kiện dự tuyển. Những ứng viên đạt vòng sơ tuyển sẽ tham gia vòng phỏng vấn tại quốc gia tuyển sinh. Nếu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như dịch bệnh, hoặc các yếu tố khách quan khác, vòng phỏng vấn sẽ được thực hiện qua hình thức trực tuyến. Danh sách trúng tuyển sẽ được xác định theo quy trình tuyển sinh của nhà trường.
3. 書審成績包括資料審查[在校成績(20%)、華語能力(40%)]及面試(40%)
Kết quả sàng lọc bao gồm thành tích học tập (20%), trình độ tiếng Trung (40%) và phỏng vấn (40%)
4. 申請入學費用：無
Phí nộp đơn xét tuyển: Không có
5. 指定應上網填報與上傳文件
Bắt buộc điền thông tin và tải hồ sơ lên theo quy định trên hệ thống trực tuyến.

資料審
查 Xét
duyet hồ
sơ
(60%)

1. 入學申請表。Mẫu đơn xin nhập học
2. 6 個月內內五官清晰、脫帽證件照片。Ảnh thẻ chụp trong vòng 6 tháng, rõ nét, không đội mũ
3. 護照影本或其他證明文件國籍證明文件。Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh quốc tịch
4. 經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件。Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn cao nhất hoặc văn bằng tương đương do trường nước ngoài cấp, đã được xác minh bởi cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.
(1)非屆畢業生或已經取得畢業證書之應屆畢業生須提供經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單。中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本。
(1) Sinh viên chưa tốt nghiệp hoặc sinh viên đã tốt nghiệp và đã có bằng tốt nghiệp phải nộp bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc tương đương do trường nước ngoài cấp và bằng điểm có xác nhận của đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện hoặc cơ quan khác do Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc ủy quyền. Các tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải có bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh kèm theo.
(2)尚未取的畢業證書之應屆畢業生須提供經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之成績單。中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本。並至報名網站下載「美和科技大學繳交正式畢業證書翻譯公證正本切結書」，詳閱後親自簽名掃描或拍照成pdf檔上傳報名網站之指定連結位置 (2) Sinh viên tốt nghiệp chưa nhận được bằng tốt nghiệp phải cung cấp bằng điểm được xác nhận bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, cơ quan hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền ở nước ngoài. Các tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải có bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh kèm theo. Truy cập trang web đăng ký và tải xuống "Thư công chứng bằng tốt nghiệp của Đại học Meiho", đọc kỹ và ký tên, quét hoặc chụp ảnh để tạo tệp pdf và tải lên liên kết được chỉ định trên trang web đăng ký
5. 經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份。1 Bản chính chứng chỉ học vấn cao nhất, được xác nhận bởi cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài.
6. 財力證明或全額獎學金證明文件。Giấy chứng minh tài chính hoặc giấy chứng nhận học bổng toàn phần
7. 入學申請切結書(學生需填寫報名資格切結書，並親筆簽名)。Giấy cam kết đăng ký nhập học (Sinh viên phải điền đầy đủ giấy cam kết điều kiện đăng ký và ký tên)
8. 語言能力證明(本專班教學以華語授課。申請者需檢附華語文能力證明，符合下列之一)。Chứng chỉ trình độ ngôn ngữ (Ngôn ngữ giảng dạy của khóa học này là tiếng Trung. Người nộp đơn phải nộp Chứng chỉ chứng minh trình độ tiếng Trung, đáp ứng một trong các yêu cầu sau:)
(1) TOCFL 入門級：A1(含)以上。Trình độ sơ cấp TOCFL: A1 trở lên
(2)未達A1標準者，須於入學後一年內通過A2。Thí sinh chưa đạt trình độ A1, buộc phải đạt trình độ cấp A2 trong vòng một năm kể từ khi nhập học.
其他有助審查之文件(如證照、獎狀、推薦信...等)。Các tài liệu khác có thể hỗ trợ cho quá trình xét duyệt (Như giấy chứng nhận, bằng khen, thư giới thiệu,...)
9. 其他有助審查之文件(如證照、獎狀、推薦信...等)。Các tài liệu khác có thể hỗ trợ cho quá trình xét duyệt (Như giấy chứng nhận, bằng khen, thư giới thiệu,...)
10. 讀書計畫(請以中文或英文撰寫,敘述個人背景、求學動機、進修期間之讀書計畫等,以及完成學業以後之規劃)。Kế hoạch học tập (Vui lòng viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trình bày về lý lịch cá nhân, động lực học tập, kế hoạch

<p>面試 Phỏng vấn (40%)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. 個人儀態談吐表現。Tác phong và cách ứng xử cá nhân. 2. 就讀意願及生涯規劃。Nguyên vọng học tập và định hướng nghề nghiệp 3. 面試回答的內容與所提供資料的內容是否一致。Nội dung câu trả lời phỏng vấn có phù hợp với nội dung tài liệu đã cung cấp hay không.
<p>備註 Ghi chú</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. 本專班學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2(含)級以上測驗。如未能通過華語文能力A2(含)級以上測驗者，學校應逕予退學。Sinh viên của Chương trình này phải đạt trình độ từ A2 trở lên trong kỳ thi năng lực tiếng Trung vào cuối học kỳ thứ hai của năm thứ nhất. Nếu sinh viên không vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ từ A2 trở lên, nhà trường sẽ phải buộc thôi học đối với sinh viên đó. 2. 以實體面試為主，如因地區偏遠等特殊因素者，得事先提出視訊面試之申請。Phỏng vấn trực tiếp là phương pháp chính. Nếu có những yếu tố đặc biệt như vùng sâu vùng xa, có thể đề xuất phỏng vấn trực tuyến. 3. 若成績有同分的情況，會依序以面試、華文能力、在校成績、相關證照的順序來參酌比序。Trong trường hợp có thí sinh đồng điểm, sẽ lần lượt xét đến vòng phỏng vấn, năng lực Hoa ngữ, thành tích học tập tại trường và các chứng chỉ liên quan để so sánh và phân thứ hạng. 4. 招生紛爭與申訴處理方式。Cách xử lý tranh chấp, khiếu nại trong tuyển sinh 若發生招生紛爭可在錄取名單公告後一周內填妥考生申訴申請表(下載網址: https://ieco.meiho.edu.tw/p/412-1009-5704.php?Lang=zh-tw)後以電子郵件方式傳送至 meihoiec@go.meiho.edu.tw 反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。Nếu xảy ra tranh chấp về tuyển sinh, bạn có thể điền vào Mẫu đơn khiếu nại của ứng viên (liên kết tải xuống: https://ieco.meiho.edu.tw/p/412-1009-5704.php?Lang=zh-tw) trong vòng một tuần sau khi danh sách tuyển sinh được công bố và gửi qua email đến meihoiec@go.meiho.edu.tw để bày tỏ sự khiếu nại của bạn, đơn này sẽ được Ủy ban tuyển sinh của trường thảo luận và quyết định.

錄取通知 Thông báo trúng tuyển

本校外國學生之入學申請，由各系依其訂定之標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊進行複審，審查合格錄取與備取之外國新生名冊經校內招生委員會審查完成報請校長核定後，由國際暨兩岸事務處發給錄取生錄取通知。1. Hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài vào trường sẽ được các khoa tiến hành sơ tuyển theo tiêu chuẩn đã quy định. Ủy ban tuyển sinh sẽ xem xét danh sách những ứng viên trúng tuyển chính thức và dự bị, sau đó báo cáo lên hiệu trưởng để phê duyệt. Phòng Giao lưu Quốc tế và Hai bờ eo biển sẽ phụ trách gửi thông báo trúng tuyển cho những sinh viên trúng tuyển.

- 一、錄取生收到錄取通知後，應於 3 日內將報到確認書寄至本校國際暨兩岸事務處指定信箱 meihoiec@go.meiho.edu.tw，否則視同放棄入學之意願。 2. Trong vòng 3 ngày sau khi nhận được thông báo trúng tuyển, sinh viên trúng tuyển phải gửi thư xác nhận đăng ký đến hộp thư của Phòng Giao lưu Quốc tế và Hai bờ eo biển của trường chúng tôi: meihoiec@go.meiho.edu.tw; nếu không, sẽ xem như từ bỏ nguyện vọng nhập học.
- 二、本校收到報到確認書後，即由國際暨兩岸事務處將入學通知書以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。3. Sau khi nhận được thư xác nhận đăng ký, Phòng Giao lưu Quốc tế và Hai bờ eo biển sẽ gửi thông báo nhập học tới sinh viên qua email và văn bản giấy.
- 三、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 <http://www.mofa.gov.tw>。 4. Việc nhập học không đảm bảo bạn sẽ được cấp thị thực, thị thực phải do cơ quan đại diện Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài cấp. Để biết thông tin liên lạc của các phái bộ nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc, vui lòng truy cập trang web của Bộ Ngoại giao tại <http://www.mofa.gov.tw>

註冊入學 Đăng ký nhập học

- 一、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學。Sinh viên mới phải nộp các giấy tờ chính thức sau đây trước khi có thể đăng ký nhập học
 - 1.護照正本或永久或長期居留證件正本。Hộ chiếu gốc hoặc Thẻ cư trú dài hạn hoặc cư trú vĩnh viễn bản gốc.
 - 2.高中畢業證書(或同等學力證明文件)正本。Bản gốc Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc chứng chỉ học thuật tương đương)
 - 3.高中畢業成績單正本。Bản gốc của Bảng điểm Trung học phổ thông.
 - 4.最近3個月內之健康檢查合格證明。Giấy khám sức khỏe đạt yêu cầu trong vòng 3 tháng gần nhất
- 二、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học theo đúng thời hạn quy định; Những sinh viên không xin gia hạn theo quy định của nhà trường, hoặc sau khi thời hạn gia hạn kết thúc mà vẫn không hoàn tất thủ tục nhập học, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.
- 三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。3. Sinh viên nước ngoài được nhận vào học tại trường thông qua kênh tuyển sinh này không được tự ý chuyển sang học hoặc tiếp tục học tại các cơ sở giáo dục bổ túc và giáo dục thường xuyên ở các cấp, Đại học Mở (học từ xa), trường chuyên khoa hệ từ xa, các chương trình cử nhân hoàn thiện, chương trình Thạc sĩ tại chức hoặc các lớp học khác chỉ giảng dạy vào buổi tối hoặc ngày nghỉ (thứ Bảy, Chủ nhật).
- 四、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校衛生保健組，並參加本校入學新生團檢。Khi nộp đơn xin thị thực du học Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp (sởi và rubella (sởi Đức) hoặc giấy chứng nhận đã tiêm phòng các bệnh nêu trên) cho cơ quan đại diện ở nước ngoài, và nộp một bản sao cho phòng y tế của trường khi nhập học và phải tham gia kiểm tra sức khỏe nhóm học sinh mới của trường.
- 五、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。5. Mọi vấn đề không được đề cập trong hướng dẫn này sẽ được xử lý theo “Quy định về du học sinh tại Đài Loan”, “Quy định về tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường” và các quy định pháp luật liên quan khác, hoặc theo quyết định của Ủy ban tuyển sinh của trường chúng tôi.

獎助學金 Học bổng

- 一、本校食品營養系新南向國際學生產學合作專班提供新生入學當年第一學期學雜費與住宿費全免、第二學期學雜費 50%減免與住宿費全免(水電費另計)。1, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới của trường chúng tôi miễn 100% học phí, lệ phí và miễn phí phí ký túc xá cho học kỳ đầu tiên của Năm nhất. Giảm 50% học phí, lệ phí và miễn phí phí ký túc xá cho học kỳ thứ hai của Năm nhất (chi phí điện nước sẽ tính riêng.)
- 二、自第二學年起，學生若前一學期學業成績及操行成績均達 80 分以上，可享校內宿舍住宿費用減半優惠。實際收費依當年度本校收費標準辦理（限食品營養系學生適用）。2, Bắt đầu từ năm học thứ hai, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đều trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa phí ký túc xá, mức phí thực tế sẽ được tính theo quy định mức phí của nhà trường cho năm học đó (Ưu đãi dành riêng cho Khoa Thực phẩm – Dinh dưỡng).
- 三、通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗者提供新台幣 1,000 元獎學金，通過獎金僅可領一次。(例如學生通過 A2、B1，最多可領取 1,000 元獎金)。本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。
Sinh viên vượt qua Kỳ thi năng lực tiếng Trung TOCFL ở trình độ từ A2 trở lên sẽ được cấp học bổng trị giá 1.000 Đài tệ. Học bổng chỉ được nhận một lần. (Ví dụ, học viên đỗ A2, B1 có thể nhận được phần thưởng tối đa là 1.000 Đài tệ) Nhà trường giữ quyền thay đổi các mục và mức tiền học bổng nêu trên.
- 四、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之獎助學金(含第一學年住宿費)應全數繳回：Đối với những sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng theo quy định của bản hướng dẫn này, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau đây, trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng, và sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận (bao gồm cả chi phí ký túc xá năm học đầu tiên).
 - (1) 申請文件有偽造或不實。Hồ sơ xin cấp giấy phép bị làm giả hoặc không đúng sự thật
 - (2) 未完成註冊。Không hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học
 - (3) 辦理保留入學資格。Làm thủ tục bảo lưu tư cách nhập học
 - (4) 休學(休學後再復學者，得恢復其申領獎助學金資格)。Làm thủ tục bảo lưu việc học (Sinh viên tiếp tục học tập sau thời gian bảo lưu có thể được khôi phục quyền nhận học bổng)
 - (5) 轉學。Chuyển trường
 - (6) 退學。Thôi học
 - (7) 未能於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗。Không đạt kỳ thi năng lực tiếng Trung trình độ A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm nhất
 - (8) 前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。Người chưa nộp đủ học phí và lệ phí theo quy định ở các học kỳ trước hoặc còn nợ các khoản phí khác.
 - (9) 涉及非法情事毀損校譽。Có hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến uy tín của nhà trường
 - (10) 違反校規記大過達一次(含)以上。Vi phạm nội quy nhà trường bị cảnh cáo nghiêm trọng từ một lần trở lên.

學費、宿舍費及其他費用收費標準

Học phí, phí ký túc xá và các khoản phí khác

一、食品營養系新南向國際學生產學合作專班

Ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới:

1. 本校提供本專班學生之獎助學金之內容為：一年級第一學期學雜費與住宿費全免、一年級第二學期部分學雜費 1/2 與住宿費全免。全學期住校者當學期寒、暑假不另外收費。115 學年各學期繳費金額如下表：

1. Học bổng nhà trường dành cho sinh viên thuộc lớp chuyên ngành này bao gồm: miễn toàn bộ học phí và lệ phí học kỳ một của năm nhất, và giảm 1/2 học phí và lệ phí ở học kỳ hai của năm nhất, miễn toàn bộ phí ký túc xá của năm nhất. Sinh viên sống trong khuôn viên trường trong toàn bộ học kỳ sẽ không phải trả thêm khoản phí nào trong kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè của học kỳ đó. Số tiền thanh toán cho mỗi học kỳ của năm học thứ 115 như sau:

2. 為使學生安心就學，入學前將先收取第一學年費用。

2. Để đảm bảo học viên an tâm học tập, học phí năm đầu tiên sẽ được thu trước khi nhập học.

期程 Thời gian	一年級 Năm nhất	二年級 Năm hai	三年級 Năm ba	四年級 Năm bốn
第一學期 Học kỳ I	學雜費 Học phí : NTD 0	學雜費 Học phí : NTD 49,722	學雜費 Học phí : NTD 49,722	學雜費 Học phí : NTD 49,722
	住宿費 Phí ký túc xá : NTD 0	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000
第二學期 Học kỳ II	學雜費 Học phí : NTD 24,861	學雜費 Học phí : NTD 49,722	學雜費 Học phí : NTD 49,722	學雜費 Học phí : NTD 49,722
	住宿費 Phí ký túc xá : NTD 0	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000

二、護理系新南向國際學生產學合作專班(長照業):

(Ngành Chăm sóc Dài hạn) Khoa Điều dưỡng, Chương trình Vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới

期程 Thời gian	一年級 Năm nhất	二年級 Năm hai
第一學期 Học kỳ I	*學雜費 Học phí : NTD 38,311	*學雜費 Học phí : NTD 38,311
	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000
第二學期 Học kỳ II	*學雜費 Học phí : NTD 38,311	*學雜費 Học phí : NTD 38,311
	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000	住宿費 Phí ký túc xá : ※NTD 9,000~12,000

***※護理系學雜費及住宿費依衛生福利部實際補助金額每學期按比例減免。**

Học phí, lệ phí và phí ký túc xá của ngành Điều dưỡng sẽ được giảm theo tỷ lệ số tiền trợ cấp thực tế của Bộ Y tế và Phúc lợi.

※115 學年 4~6 人一間房型住宿費用為每學期(不含寒暑假)NTD 9,000 ; 4 人一間房型, 住宿費用為每學期(不含寒暑假)NTD 12,000 。

Năm học 2026: 4-6 người/phòng, phí ký túc xá là 9.000 Đài tệ/học kỳ (không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè); 4 người/phòng, phí ký túc xá là 12.000 Đài tệ/học kỳ (không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè).

三、第一學年新生原則一律住校, 若有特殊需求得向國際處提出申請經核准後始得住宿校外, 租金自付。第二學年起學生可申請校外租屋, 租金自付。

3. Về nguyên tắc, tất cả sinh viên năm nhất bắt buộc phải ở ký túc xá của trường. Nếu có nhu cầu đặc biệt, phải nộp đơn xin phép và chỉ được phép ở ngoài trường sau khi được Văn phòng Quốc tế phê duyệt, và phí thuê nhà do sinh viên tự chi trả. Từ năm thứ hai trở đi, sinh viên có thể nộp đơn xin ở ngoài ký túc xá, và phí thuê nhà do sinh viên tự chi trả.

四、第二學年起, 若前一學期學業成績和操行成績均達 80 分以上, 則學校宿舍住宿費用減半, 116 學年實際費用依當年度學校收費標準辦理。

4. Bắt đầu từ năm học thứ 2, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đều trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa tiền ở ký túc xá. Học phí thực tế cho năm học sẽ được tính theo mức học phí chuẩn của trường cho năm đó.

費用列表 **Bảng phí**

序	項目 Mục	費用 Chi phí	備註 Chú thích
1	宿舍費 (限食品營養系學生適用) Phí ký túc xá (Ưu đãi dành riêng cho Khoa Thực phẩm – Dinh dưỡng)	※ NTD18,000~24,000/年 năm	新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍 Chỗ ở của tân sinh viên sẽ do nhà trường sắp xếp, sinh viên không thể tự lựa chọn ký túc xá..
		※NTD 9,000~12,000/年 năm	※第二學年起，若前一學期學業成績和操行成績達 80 分以上，則學校住宿費用減半。 Bắt đầu từ năm học thứ 2, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đạt trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa phí ký túc xá.
2	團體醫療保險 Bảo hiểm y tế đoàn thể	NTD 3,000 /第一學期 Học kỳ đầu tiên *實際費用依當年度收費標準辦理。Mức phí thực tế được thu theo biểu phí của năm hiện hành.	外國學生在臺第一學期須加保 Sinh viên nước ngoài phải đăng ký bảo hiểm trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan
3	學生平安保險 Bảo hiểm Bình an dành cho sinh viên	NTD 600 /每學期 Mỗi học kỳ *實際費用依當年度收費標準辦理。Mức phí thực tế được thu theo biểu phí của năm hiện hành.	學生每學期需加入平安保險。 Mức phí cho mỗi học kỳ.
4	全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân	NTD 4,956 /6 個月 (第二學期起) 6 tháng (Bắt đầu từ học kỳ thứ hai)	抵台第二學期起須加入此保險 Sinh viên phải tham gia bảo hiểm này từ học kỳ thứ hai tại Đài Loan.
5	外僑居留證 Thẻ cư trú của người nước ngoài	NTD 1,000/ 年 năm (VISITOR VISA: 需加 NTD 2,200 審查費 Visa Visitor cần thêm phí kiểm tra)	外國學生抵臺 14 天內須申請 Sinh viên nước ngoài phải nộp đơn xin Thẻ cư trú trong vòng 14 ngày sau khi đến Đài Loan. 每年須更新 Phải được gia hạn hàng năm
6	工作證費用 Lệ phí xin Giấy phép lao động	NTD 100/ 每年 Mỗi năm một lần	每年須更換一次 Thay thế mỗi năm một lần
7	校內健康檢查費 Phí khám sức khỏe tại trường	NTD 750/次 mỗi lần	預估費用 Chi phí ước tính.
8	居留健康檢查費 Phí khám sức khỏe định cư	NTD 1200-1600/次 mỗi lần	預估費用 Chi phí ước tính.
9	教室電腦及網路通訊使用費	NTD 800/每學期	

	Phí sử dụng máy tính và dịch vụ mạng lớp học	mỗi học kỳ	
10	床具組 Bộ chăn ga gối nệm	NTD 1,350 /套 bộ (如有需求) (Nếu sinh viên có nhu cầu)	內含床墊，枕頭，棉被 Bao gồm nệm, gối, chăn
11	書籍費 Phí sách vở	NTD 2,000 /每學期 mỗi học kỳ	依實際需求自行購買 Mua theo nhu cầu thực tế của từng khoa

各系其他費用

Phí ở các Khoa và các khoản phí khác

食品營養系 Khoa Thực phẩm và Dinh dưỡng			
1	廚師服 Đồng phục đầu bếp	NTD 1,200 /套 bộ	長袖廚衣、圍裙、帽子 1 Áo bếp dài tay, tạp dề, mũ
2	系服費 Phí dịch vụ ở Khoa	NTD 300/Học kì đầu tiên	第一學期訂製 Tùy chỉnh cho học kỳ đầu tiên.
3	實驗衣 Áo thí nghiệm	NTD 600/套 Bộ	
護理系 Khoa Điều dưỡng			
1	系服(上衣) Đồng phục khoa (Áo)	NTD 250/件 cái	
2	白色球鞋 Giày thể thao màu trắng		自備 Tự chuẩn bị

※以上費用不含生活費用。

Các khoản phí trên không bao gồm chi phí sinh hoạt

※以上提供 115 學年度學雜費收費標準供參考，實際費用依學校網頁最新公告為準，美和科技大學保留相關修改權利。

Mức học phí và các loại phí khác nêu trên cho năm học 2026 chỉ mang tính chất tham khảo. Mức phí thực tế sẽ được cập nhật theo thông báo mới nhất trên trang web của trường. Đại học Meiho có quyền thực hiện những thay đổi có liên quan.

學位生休、退學及學雜費退費基準

Quy chuẩn xin bảo lưu hoặc thôi học và hoàn trả học phí của sinh viên

本校學位生休、退學及學雜費退費基準依據教育部法規辦理

Tiêu chí hoàn trả học phí cho sinh viên xin bảo lưu, thôi học và các khoản phí khác theo quy định của Bộ Giáo dục.

	學位生休、退學時間 Thời gian xin bảo lưu hoặc thôi học của sinh viên	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và tạp phí
1	註冊日(包括當日)前申請休退學者 Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đăng ký)	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần phải trả bất kỳ khoản phí nào. Nếu đã thanh toán phí, sẽ được hoàn lại toàn bộ tiền
2	於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học từ ngày sau khi đăng ký đến ngày trước khi bắt đầu học	學費退還三分之二，雜費全部退還 Sẽ được hoàn lại hai phần ba học phí và toàn bộ tạp phí.
3	於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học sau ngày đi học đầu tiên (bao gồm cả ngày đi học đầu tiên) nhưng trong vòng một phần ba học kỳ.	學費、雜費退還三分之二 Hai phần ba học phí và tạp phí sẽ được hoàn lại.
4	於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học sau hơn một phần ba học kỳ nhưng chưa đến hai phần ba học kỳ sau ngày học đầu tiên (bao gồm cả ngày đầu tiên đi học)	學費、雜費退還三分之一 Một phần ba học phí và tạp phí sẽ được hoàn lại.
5	於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học quá hai phần ba học kỳ sau ngày học đầu tiên (bao gồm cả ngày đầu tiên)	學費、雜費皆不退費 Học phí và tạp phí không được hoàn lại.

註 Ghi chú :

一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。

Ngày đăng ký, ngày khai giảng và cách tính học kỳ được liệt kê trong bảng. Lịch học được xác định theo lịch chính thức do mỗi trường công bố. Nếu trường không chỉ định ngày đăng ký thì hạn chót nộp lệ phí đăng ký sẽ là ngày đăng ký.

二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。Đối với sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc tự nguyện xin thôi học, ngày bảo lưu hoặc thôi học sẽ được tính dựa trên ngày học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của nhà trường; Đối với học sinh buộc phải thôi học, ngày thôi học được tính dựa trên ngày nhà trường gửi thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với những học sinh tiếp tục đi học do kháng cáo xin đuôi học, ngày thực tế rời trường sẽ được sử dụng làm ngày cơ sở để tính toán.

三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。Học sinh xin nghỉ học hoặc bỏ học phải hoàn tất thủ tục xin nghỉ học trong thời hạn do nhà trường quy định. Nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các yếu tố liên quan đến học sinh, ngày thực tế rời trường sẽ được sử dụng làm ngày cơ sở để tính toán.

申請簽證須知

Thông tin cần biết khi xin visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。
Tất cả hồ sơ phải phù hợp với danh sách trúng tuyển và điều kiện đăng ký, nếu không, bạn sẽ không thể xin được thị thực. Người nộp đơn cần chú ý đến điều này.
申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟簽證通過與否本校無權干涉。
Sau khi người nộp đơn nhận được thông báo nhập học của nhà trường, các đơn vị và nhân viên hợp tác chính thức của trường sẽ hỗ trợ làm thủ tục xin visa. Tuy nhiên, việc visa có được chấp thuận hay không không nằm trong quyền hạn của nhà trường.

所需準備文件 Các giấy tờ cần chuẩn bị

1. 簽證申請表 / Đơn xin thị thực
2. 護照 / Hộ chiếu
3. 2 吋相片 *2/ 2 ảnh 2 inch
4. 本校入學通知書 / Giấy báo nhập học của trường chúng tôi
5. 畢業證書正本(應屆畢業生尚未取得畢業證書者可以切結書或臨時畢業證書代替) / Bảng tốt nghiệp bản chính (Đối với sinh viên mới tốt nghiệp chưa nhận được bằng tốt nghiệp có thể dùng Giấy cam kết hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời để thay thế)
6. 成績單正本 / Bảng điểm bản chính
7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本 / Bản chính bằng tốt nghiệp có công chứng dịch sang tiếng Trung (Tiếng Anh)
8. 成績單中(英)文翻譯公證正本 / Bản chính bảng điểm có công chứng dịch sang tiếng Trung (Tiếng Anh)
9. 財力證明(依簡章要求) / Giấy tờ chứng minh tài chính (theo yêu cầu trong quy định)
10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本 / Bản chính chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo quy định của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc (TECO)
11. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本 / Bản sao chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo quy định của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc (TECO).
12. 體檢表正本(含細項) / Phiếu khám sức khỏe bản chính (bao gồm chi tiết)
13. 本校入學通知書影本 / Bản sao giấy báo nhập học của trường chúng tôi
14. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本 / Bản sao có công chứng bản dịch bằng tốt nghiệp sang tiếng Trung (Tiếng Anh)
15. 成績單中(英)文翻譯公證影本 / Bản sao có công chứng bản dịch bảng điểm sang tiếng Trung (Tiếng Anh)
16. 財力證明影本 / Bản sao giấy tờ chứng minh tài chính
17. 護照影本 / Bản sao hộ chiếu
18. 身份證影本 / Bản sao chứng minh nhân dân
19. 體檢表正本(細項影本) / Phiếu khám sức khỏe bản chính (kèm bản sao chi tiết)

美和科技大學115學年度(2026年)Trường Đại học Công nghệ Meiho – Năm học 115 (Năm 2026)

新南向國際學生產學合作專班錄取生報到同意書

GIẤY ĐỒNG Ý BÁO DANH DÀNH CHO THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

Chương trình Vừa học vừa làm Sinh viên quốc tế Hướng Nam Mới

中文姓名 (請以正楷填寫) Họ tên tiếng Trung (vui lòng viết chữ in rõ ràng)		英文姓名 Họ tên tiếng Anh	
本人經由美和科技大學外國學生申請入學管道，錄取貴校之_____系， 有關錄取生報到、驗證注意事項等。茲以此據辦理通訊報到，特此聲明。 Tôi đã được trúng tuyển vào Khoa _____ của Trường Đại học Công nghệ Meiho thông qua kênh tuyển sinh dành cho sinh viên quốc tế. Nay tôi xin xác nhận và đồng ý thực hiện việc báo danh từ xa cũng như tuân thủ các lưu ý liên quan đến việc báo danh và xác minh tư cách trúng tuyển. 此致 Kính gửi 美和科技大學 Trường Đại Học Công Nghệ Meiho <div style="text-align: right;"> 日期：2026 年 月 日 Ngày tháng năm 2026 </div>			
錄取生簽名 Sinh viên nhập học ký tên		連絡電話 điện thoại liên lạc	(手機 di động) (日 ngày) : (夜 đêm) :
		E-mail	

※注意事項 **Những điều cần lưu ý:**

一、通訊報到程序：錄取生須於 2026 年 8 月 4 前 E-mail 或上傳「錄取生報到意願同意書」，始完成通訊報到程序。(傳真：+886-8-7782663；電子信箱：meihoiec@go.meiho.edu.tw；檔名：科系錄取排序+中文姓名；範例：餐飲 03 王小明)

1. Trình tự và Thủ tục đăng ký: Thí sinh trúng tuyển phải gửi E-mail hoặc tải lên “Giấy đồng ý báo danh” trước ngày 5 tháng 8 năm 2026 mới xem là hoàn tất thủ tục báo danh từ xa.

(Fax: +886-8-7782663; Email: meihoiec@go.meiho.edu.tw.; Tên tập tin: Thứ tự trúng tuyển + Họ tên tiếng Trung; Ví dụ: **Nhà hàng 03 Vương Tiểu Minh**)

二、錄取生完成報到程序後，本校逕行將報名時所填寫之資料轉入學籍系統中。

2. Sau khi sinh viên trúng tuyển hoàn thành thủ tục báo danh. Nhà trường sẽ chuyển trực tiếp các thông tin đã điền trong quá trình đăng ký vào hệ thống tuyển sinh.

美和科技大學 115 學年度(2026 年)外國學生申請入學
錄取生放棄錄取聲明書

Trường Đại học Công nghệ Meiho Năm học 115 (Năm 2026)

MẪU TỜ CHỐI NHẬP HỌC CỦA SINH VIÊN QUỐC TẾ TRÚNG TUYỂN

中文姓名 Họ tên tiếng Trung		英文姓名 Họ tên tiếng Anh	
本人經由美和科技大學外國學生申請入學管道，錄取貴校_____系，自願放棄錄取資格，絕無異議，特此聲明。			
此致 美和科技大學			
Tôi đã được nhận vào trường Đại học Meiho thông qua kênh đăng ký nhập học của sinh viên quốc tế. Nay tôi tự nguyện từ chối quyền nhập học mà không có bất kỳ khiếu nại nào.			
Trân trọng gửi đến: Đại học Công nghệ Meiho			
日期 Ngày :2026/ /			
錄取生簽名 Chữ ký của sinh viên trúng tuyển		連絡電話 Số điện thoại liên lạc	(手機 Di động) (日 Ban ngày) : (夜 Ban đêm):
		E-mail	

※注意事項：Lưu ý quan trọng

一、錄取生如欲放棄錄取資格者，應填妥本聲明書並簽章後，於 2026 年 8 月 05 日前 E-mail 申請放棄。(電子信箱：meihoiec@go.meiho.edu.tw)

• Sinh viên được nhận vào học muốn từ chối quyền nhập học phải hoàn thành và ký mẫu tuyên bố này, sau đó gửi qua e-mail trước ngày 05 tháng 8 năm 2026. (Địa chỉ e-mail: meihoiec@go.meiho.edu.tw)

二、聲明放棄錄取資格手續完成後，不得以任何理由撤回，請錄取生慎重考慮。

• Sau khi hoàn thành thủ tục từ chối quyền nhập học, sinh viên không thể thu hồi vì bất kỳ lý do nào. Sinh viên trúng tuyển nên cân nhắc kỹ trước khi đưa ra quyết định này.

美和學校財團法人美和科技大學國際學生緊急醫療授權書

Giấy ủy quyền y tế khẩn cấp của sinh viên quốc tế Trường Đại học Công nghệ Meiho –
Quỹ pháp nhân Trường học Meiho

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，美和學校財團法人美和科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (cha mẹ, người giám hộ hoặc đại diện hợp pháp của học sinh) _____, đã hiểu rằng nếu con tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, sau đây gọi là “Con”) gặp phải tình huống khẩn cấp, Trường Đại học Công nghệ Meiho – Quỹ pháp nhân Trường học Meiho sẽ cố gắng thông báo khẩn cấp cho tôi hoặc những người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định trong giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予美和學校財團法人美和科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：*Nếu con tôi cần được cấp cứu y tế khẩn cấp và vì bất kỳ lý do nào khiến tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tôi toàn quyền ủy quyền cho Trường Đại học Công nghệ Meiho – Quỹ pháp nhân Trường học Meiho cùng nhân viên của trường thực hiện các hành động sau thay mặt tôi và con tôi:*

1. 提供第一時間之救助。*Cung cấp sự trợ giúp ngay lập tức*
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。*Ủy quyền cho bác sĩ khám và tiến hành các biện pháp y tế cho con tôi*
3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。*Sắp xếp việc vận chuyển con tôi (bằng xe cứu thương hoặc phương tiện khác) đến nơi phù hợp để tiến hành cấp cứu y tế, bao gồm phòng cấp cứu bệnh viện, phòng khám bác sĩ hoặc phòng khám, nhưng không giới hạn ở những địa điểm trên.*
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。*Tại các cơ sở y tế, để nhận được các dịch vụ y tế hoặc phẫu thuật liên quan, có thể ký bất kỳ giấy tờ liên quan nào được yêu cầu sau khi được cơ sở y tế đánh giá.*

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論美和學校財團法人美和科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。*Tôi đồng ý chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý rằng trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các dịch vụ y tế nêu trên, Trường Đại học Công nghệ Meiho – Quỹ pháp nhân Trường học Meiho cùng nhân viên của trường không phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự cố hoặc rủi ro nào phát sinh ngoài dự kiến cũng như các trách nhiệm pháp lý hoặc thực tế phát sinh.*

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急聯絡人如下：

Nếu không thể liên lạc với tôi, những người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định cho con tôi như sau:

序號 Số thứ tự	姓名 Họ và tên	關係 Mối quan hệ	行動電話 Số điện thoại di động
1			
2			

為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Để đảm bảo an toàn cho các hành động y tế của con tôi trong suốt thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin sau:

提問內容 <i>Nội dung câu hỏi</i>	是否有此問題 <i>Có vấn đề này không?</i>	有(請詳述問題) <i>Nếu Có (vui lòng mô tả chi tiết vấn đề)</i>
本人子女有無長期疾病 <i>Con tôi có mắc bệnh mãn tính hay không?</i>	<input type="checkbox"/> 有 <i>CÓ</i> <input type="checkbox"/> 無 <i>KHÔNG</i>	
有無固定使用之藥物 <i>Có dùng loại thuốc nào thường xuyên không?</i>	<input type="checkbox"/> 有 <i>CÓ</i> <input type="checkbox"/> 無 <i>KHÔNG</i>	
有無過敏之藥物 <i>Có bị dị ứng với loại thuốc nào không?</i>	<input type="checkbox"/> 有 <i>CÓ</i> <input type="checkbox"/> 無 <i>KHÔNG</i>	
立書人姓名(請以正楷簽名) <i>Tên của người đã ký vào tài liệu (vui lòng ký bằng chữ in hoa)</i>		
與學生之關係(稱謂) <i>Mối quan hệ với học sinh (Danh xưng)</i>	<input type="checkbox"/> 父 <i>Bố</i> <input type="checkbox"/> 母 <i>Mẹ</i> <input type="checkbox"/> 其他 <i>Khác</i> (請說明/ <i>Vui lòng giải thích</i>) : _____	
聯絡資料 <i>Thông tin liên hệ</i>	行動電話 <i>Số di động</i>	
	住宅電話 <i>Điện thoại nhà</i>	
	居住處地址 <i>Địa chỉ nơi cư trú</i>	

本資訊將由美和學校財團法人美和科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。

Thông tin này sẽ được Trường Đại học Công nghệ Meiho – Quỹ pháp nhân Trường học Meiho giữ kín và bảo mật, nhưng khi cần thiết có thể được cung cấp cho các cơ sở y tế liên quan để sử dụng.

具結書(Giấy cam kết)

1. 本人保證符合以下五項其中之一 Tôi cam kết đáp ứng ít nhất một trong năm điều sau đây.
 - a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。 Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không đủ điều kiện là Hoa Kiều sinh khi đăng ký.
 - b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách du học sinh hải ngoại và không được phân bổ bởi Hội đồng Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm đó..
 - c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký đã được Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc ít nhất tám năm, đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách du học sinh hải ngoại, và không được phân bổ bởi Hội đồng Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm đó.
 - d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。 Có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất sáu năm.
 - e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。 Từng là người đại lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm.
 2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。 Nếu tất cả các thông tin cung cấp không chính xác hoặc không đúng quy định được xác nhận, tôi đồng ý tuân theo các quy định liên quan của trường và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc mà không có bất kỳ phản đối nào. Nếu phát hiện sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy bỏ tư cách học sinh và những người đã tốt nghiệp sẽ phải hoàn trả bằng tốt nghiệp đã cấp.
 3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。 Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường học tốt nghiệp, và bằng cấp đó tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường hợp pháp ở các cấp học trong nước Trung Hoa Dân Quốc.
 4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。 Sau khi được cấp phép nhập học, khi làm thủ tục báo danh phải nộp giấy chứng nhận nhập học và bằng điểm đã được xác thực bởi cơ quan đại diện ngoại giao của Trung Hoa Dân Quốc (bản gốc có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.
 5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。 Những người có học trình trung học Anh kéo dài 5 năm (Form-5) khi đăng ký nhập học cần phải học thêm tín chỉ tốt nghiệp ngoài chương trình gốc. Các môn học bổ sung này sẽ do khoa hoặc bộ môn quy định riêng.
 6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。 Tôi chưa từng bị các trường đại học hoặc cao đẳng trong nước Trung Hoa Dân Quốc đuổi học vì lý do hạnh kiểm kém, học lực không đạt hoặc do bị kết án phạm tội hình sự.
 7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。 Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài khi đến Đài Loan học nếu trong thời gian học được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc phục hồi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải bị buộc thôi học.
- 註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。 Ghi chú: Điều kiện đăng ký dựa theo quy định của Bộ Giáo dục về "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập", nếu có sửa đổi thì lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn.

申請人全名(正楷填寫) Họ tên người đăng ký (viết chữ in hoa rõ ràng)

申請人簽名 Chữ ký của người đăng ký

日期 Ngày tháng ____/____/____ (ngày 日/tháng 月/năm 年)

美和學校財團法人美和科技大學

2026年越南應屆畢業生具持臨時畢業證明申辦來臺就學居留簽證切結書

Đơn Cam Kết

Dành cho Sinh viên nhập học bằng Giấy tốt nghiệp tạm thời năm 2026

經查 _____ 同學，出生年月日：_____ / _____ / _____，

護照號碼：_____，為2026年越南籍應屆高中畢業生，於115

學年度第1學期入學前，尚未取得正式畢業證書，而持臨時畢業證明申辦來臺

就學之居留簽證。

Tôi tên là: _____, ngày tháng năm sinh: _____

Số hộ chiếu: _____, Tôi là học sinh Việt Nam tốt nghiệp phổ thông trung học năm 2026, chưa có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi vào năm học 2026-2027, nhưng có Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời để xin thị thực du học tại Đài Loan.

根據教育部112年8月9日臺教文(五)字第1120076449A號函說明，應屆畢業生持

臨時畢業證明申辦來臺就學之居留簽證者，依本校115學年度第1學期國際學生

產學合作專班申請入學簡章規定：應於中華民國 116 年 6 月 30 日前繳交正

式畢業證書翻譯公證正本（須中文或英文最高學歷證明影本，經我國駐外館處

驗證之學歷證明），以完備入學學歷文件。

Theo công văn số 1120076449A ngày 9 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và theo hướng dẫn tuyển sinh Chương trình hợp tác quốc tế Vừa học vừa làm, học kỳ 1 năm học 2026 của trường, sinh viên nộp đơn xin thị thực để du học tại Đài Loan với Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, phải nộp bản dịch công chứng gốc của Giấy chứng nhận tốt nghiệp chính thức trước ngày 30 tháng 6 năm 2027. (Tài liệu này phải bao gồm bản sao dịch thuật bằng cấp học vấn cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh và được xác minh bởi phái bộ nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) để hoàn tất hồ sơ học vấn cho thủ tục nhập học.

如未能於上述期限內取得正式畢業證書者，本校將依規定撤銷學生學籍，並同步

向「全國大專校院境外生資料管理資訊系統」通報外交部領事事務局及內政部移民署，學生須依規定離境，不得提出任何異議。

Nếu sinh viên không nộp bằng tốt nghiệp chính thức trong thời hạn quy định nêu trên, nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên theo quy định, đồng thời thông báo đến Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao và Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Nội vụ thông qua "Hệ thống quản lý thông tin du học các trường đại học, cao đẳng quốc gia" và sinh viên phải rời khỏi Đài Loan theo quy định mà không có bất kỳ khiếu nại nào.

我已充分瞭解以上說明及相關規定。

Tôi đã hiểu rõ lời giải thích và các quy định liên quan ở trên.

親筆簽名（中文姓名）Ký tên (Tiếng Trung) :

親筆簽名（越文姓名）Ký tên (Tiếng Việt) :

日期 Ngày Tháng : 2026 年 Năm _____ 月 Tháng _____ 日 Ngày

授權書 Giấy ủy quyền

本人授權美和科技大學使用本人所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。
 Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho sử dụng các thông tin tôi cung cấp cho mục đích đăng ký nhập học, công tác giảng dạy và công tác sinh viên.

本人授權美和科技大學查驗本人所提供的所有入學資料。
 Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho kiểm tra tất cả các tài liệu nhập học mà tôi đã cung cấp.

美和科技大學國際及兩岸交流處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。
 Phòng Hợp tác Quốc tế và Giao lưu Hai bờ eo biển của Trường Đại học Công nghệ Meiho sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn cho việc xin nhập học và các công việc liên quan đến giảng dạy và quản lý sinh viên.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。
 Các thông tin do người đăng ký cung cấp sẽ được xử lý và sử dụng theo các quy định cần thiết của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc cùng các quy định pháp luật liên quan.

申請人全名(正楷填寫) Họ và tên người đăng ký (viết chữ in hoa rõ ràng)

護照號碼 Số hộ chiếu

生日 Ngày sinh

簽名 Chữ ký: _____

日期 Ngày tháng: ngày 日 _____ tháng 月 _____ năm 年 _____

美和科技大學新南向國際學生產學合作專班新生入學切結書

Bản cam kết nhập học dành cho tân sinh viên

Chương trình Vừa học vừa làm Hướng Nam Mới của Trường Đại học Công nghệ Meiho

申請人英文姓名 Họ và tên tiếng Anh: _____

申請人中文姓名 Họ và tên tiếng Trung: _____

出生日期 Ngày sinh: _____ năm _____ tháng _____ ngày

護照號碼 Số hộ chiếu: _____

1. 本人申請 115 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình hợp tác quốc tế - doanh nghiệp Hướng Nam Mới tại Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho Bình Đông vào năm học 2026. Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ đi du học ở Đài Loan. Nếu cơ quan quản lý Hoa kiều xác minh tôi là sinh viên nước ngoài, trường tuyển sinh sẽ thu hồi tư cách tuyển sinh ban đầu của tôi.
2. 本人申請 115 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，本人確認未曾來台就學修讀學位，倘經查證曾以外國學生身分來臺修讀學位，無論是否取得學位，則由錄取學校撤銷原錄取資格。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình Vừa học vừa làm hướng Nam mới tại Đại học Công nghệ Meiho Bình Đông vào năm học 2026. Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ học ở Đài Loan để lấy bằng cấp. Nếu xác minh được rằng tôi đã từng học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài, trường tuyển sinh sẽ thu hồi tư cách tuyển sinh của tôi bất kể tôi có lấy được bằng cấp hay không.
3. 本人申請 115 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，擬續修讀正式學位。本人明白如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退

學。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình Vừa học vừa làm Hướng Nam Mới tại Đại học Công nghệ Meiho Bình Đông vào năm học 2026. Tôi phải vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ từ A2 trở lên trước khi kết thúc Học kỳ thứ hai của Năm thứ nhất và có ý định tiếp tục học để lấy bằng chính thức. Tôi hiểu rằng nếu tôi không vượt qua Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ từ A2 trở lên, sẽ bị nhà trường buộc thôi học.

本人已瞭解且願意遵守上述規定，並無異議，特立此切結為憑。

Tôi đã hiểu rõ và tự nguyện tuân thủ các quy định nêu trên, hoàn toàn không có ý kiến phản đối, tôi xin cam kết và lấy văn bản này làm bằng chứng.

切結人 Người cam kết _____

2026 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày

宿舍 Ký túc xá

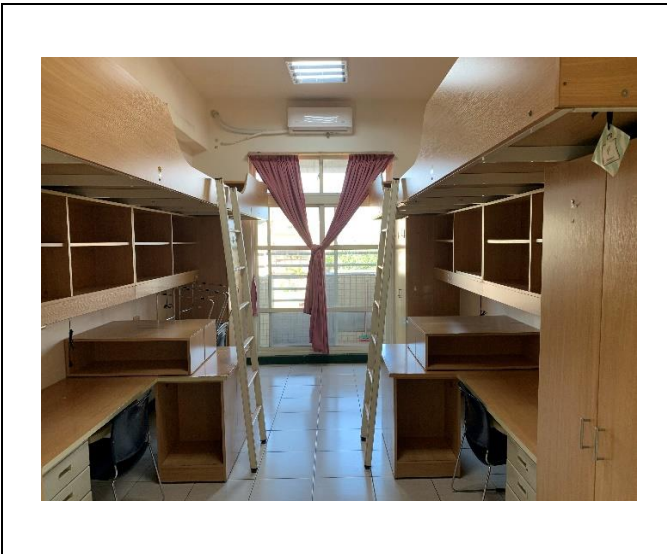
致美軒 Ký túc xá cho sinh viên nữ



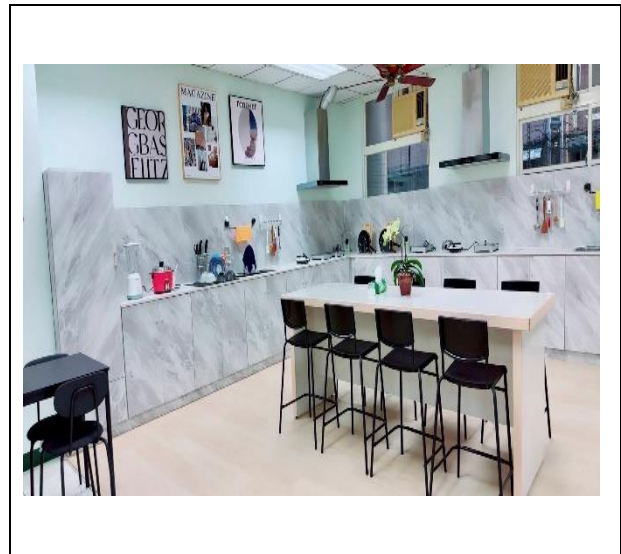
致和軒 Ký túc xá dành cho sinh viên nam



房間設備 Tiện nghi trong phòng



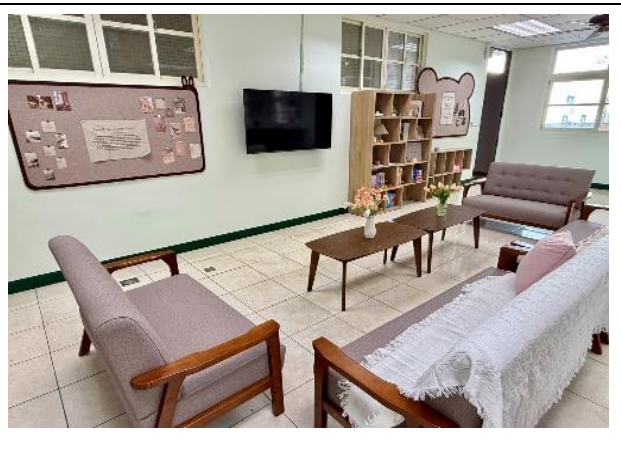
共煮用餐區 Khu vực nấu ăn chung



交誼廳 Phòng sinh hoạt chung



國際語文共學區 Khu học ngôn ngữ quốc tế



備註 ghi chú :

1. 宿舍門禁時間為晚上 22 點至隔天清晨 6 點，以維護學生安全。
Giờ giới nghiêm ký túc xá từ 22:00 đến 6:00 sáng hôm sau để đảm bảo an toàn cho sinh viên.
本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間。
Trường chúng tôi không cung cấp ký túc xá theo kiểu gia đình hoặc chung cho cả nam và nữ.
2. **美和科技大學是禁菸禁酒的校園。**根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處 NTD 2,000~10,000。請依規定配合。
Trường Đại học Công nghệ Meiho là trường cấm hút thuốc và cấm rượu bia. Theo Đạo luật Phòng chống tác hại của thuốc lá, hút thuốc bị cấm ở mọi không gian trong nhà tại các trường cao đẳng và đại học, và không được phép hút thuốc ở những nơi ngoài trời, ngoại trừ khu vực hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực cấm hút thuốc ngoài trời sẽ bị phạt 2.000–10.000 Đài tệ. Đề nghị thực hiện đúng theo quy định.

政府單位 Đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên đơn vị	相關資訊 Thông tin liên quan
<p style="text-align: center;">中華民國駐外辦事處 Văn phòng ở nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc</p>	<p>中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp thêm thông tin về các văn phòng ở nước ngoài. 網址：https://www.boca.gov.tw/sp-foof-countrylp-02-1.html Trang web：https://www.boca.gov.tw/sp-foof-countrylp-02-1.html</p>
<p style="text-align: center;">外交部領事事務局 Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao</p>	<p>申請換發居留簽證之單位 Đơn vị xin gia hạn visa cư trú TEL：+886-2-2343-2885 or 2895 網址：https://www.boca.gov.tw/mp-1.html Trang web：https://www.boca.gov.tw/mp-1.html</p>
<p style="text-align: center;">內政部 入出國及移民署 Bộ Nội vụ Cơ quan nhập cư quốc gia</p>	<p>申請換發外僑居留證之單位 Đơn vị nộp đơn xin gia hạn Thẻ cư trú cho người nước ngoài TEL：+886-2-2388-9393 ext.2637 網址：https://www.immigration.gov.tw/ Trang web：https://www.immigration.gov.tw/</p>
<p style="text-align: center;">教育部 國際暨兩岸教育司 Bộ Giáo dục Vụ Giáo dục Quốc tế và Hai bờ eo biển</p>	<p>綜理臺灣之國際教育相關事宜 Quản lý mọi vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế tại Đài Loan Tel: +886-2-7736-5606 網址：https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx Trang web：https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx</p>
<p style="text-align: center;">外國人在臺生活資訊服務網 Trang web dịch vụ thông tin cho người nước ngoài sống tại Đài Loan</p>	<p>提供在臺外國人所須知之各項資訊 Cung cấp thông tin mà người nước ngoài ở Đài Loan cần biết. TEL：+886-0800-024-111 網址：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ Trang web：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/</p>
<p style="text-align: center;">大專校院境外學生輔導人員支援體 系計畫-資訊交流平台 Kế hoạch hệ thống nhân viên hỗ trợ cho các sinh viên nước ngoài tại các trường đại học và cao đẳng - Nền tảng trao đổi thông tin</p>	<p>提供境外學生輔導人員即時性的資訊查詢平臺；並辦理境外學生輔導人員各項課程及研習活動，提供業務諮詢管道，以提昇基礎業務技能。 Cung cấp nền tảng tra cứu thông tin tức thời cho nhân viên hỗ trợ các sinh viên nước ngoài; tổ chức nhiều khóa học, hoạt động đào tạo cho cán bộ hỗ trợ, cung cấp kênh tư vấn nghiệp vụ nhằm nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cơ bản. 網址：https://www.nisa.moe.gov.tw/index Trang web: https://www.nisa.moe.gov.tw/index</p>

境外學生諮詢專線 Đường dây nóng tư vấn du học: 0800-789-007

保險 Bảo hiểm

學生平安保險及醫療保險

Bảo hiểm bình an cho sinh viên và bảo hiểm y tế nhóm

說明 Mô tả

外國新生抵台第一學期必須投保學生平安及團體外籍生醫療保險，一期為六個月，費用為NTD 3,600，投保生效日為抵台當日。Sinh viên nước ngoài năm nhất phải mua Bảo hiểm Bình an và Bảo hiểm y tế nhóm cho sinh viên nước ngoài trong học kỳ đầu tiên sau khi đến Đài Loan. Thời hạn bảo hiểm là sáu tháng và mức phí là 3.600 Đài tệ. Ngày có hiệu lực của bảo hiểm là ngày đến Đài Loan.

費用：預估 NTD 3,600/第一學期

Mức phí: Dự kiến 3.600 Đài tệ /học kỳ đầu tiên. Mức phí thực tế sẽ được tính theo biểu phí của trường cho từng năm.

全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Mô tả

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用 (NTD 4,956/學期)，並於開學時繳交費用。Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học sau khi cư trú tại Đài Loan trong sáu tháng, sẽ được tham gia Bảo hiểm y tế toàn dân và đóng phí bảo hiểm y tế (4.956 Đài tệ/học kỳ), phí bảo hiểm phải được thanh toán vào đầu học kỳ.

費用：NTD 4,956/學期 (抵台第二學期起必須加入此保險)

Mức phí: 4.956 Đài tệ/học kỳ (Phải tham gia bảo hiểm này từ học kỳ thứ hai tại Đài Loan)

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局南區業務組』

Chi tiết quy định xin vui lòng truy cập "Phòng Công tác Khu vực Miền Nam – Cơ quan BHYT Trung ương"

網址：<https://www.nhi.gov.tw/ch/mp-1.html>

Trang web：<https://www.nhi.gov.tw/ch/mp-1.html>

※本校保留變更上述各項費用項目與金額之權利。

Nhà trường có quyền thay đổi các hạng mục và mức phí nêu trên.

外僑居留證 Thẻ cư trú của người nước ngoài

說明 Mô tả

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

Thẻ cư trú là thẻ căn cước dành cho sinh viên nước ngoài tại Đài Loan. Đây là tài liệu chứng minh tính hợp lệ và danh tính của sinh viên nước ngoài đang cư trú tại Đài Loan.

費用 NTD 1,000/年

Phí 1.000 Đài tệ /năm

(持 VISITOR VISA 之學生需加 NTD 2,200 審查費)

(Sinh viên nhận VISITOR VISA cần chi trả thêm 2,200 Đài tệ phí xét duyệt)

注意事項 Lưu ý quan trọng

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出

Nếu không gia hạn Thẻ cư trú ARC trong thời gian lưu trú, Cục Di trú có quyền hủy bỏ quyền cư trú và ra lệnh trục xuất bắt buộc.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

Để biết chi tiết quy định, vui lòng truy cập "Cơ quan Di trú Quốc gia thuộc Bộ Nội vụ"

網址：<https://www.immigration.gov.tw/5475/>

Trang web：<https://www.immigration.gov.tw/5475/>

工作許可證 Giấy phép lao động

說明 Mô tả

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

Sinh viên nước ngoài muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định, trước tiên phải nộp đơn xin cấp và xin được giấy phép lao động.

費用：NTD 100/一年

Phí: 100 NTD/ năm

注意事項 Ghi chú

1. 工作許可期間最長時間為一年，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

1. Thời hạn tối đa của giấy phép lao động là 1 năm và số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ, không tính kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè.

2. 無工作許可證經學校或任何單位查獲者，將立即遣返回國。

2. Những người bị nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện không có giấy phép lao động sẽ bị trục xuất ngay lập tức.

詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』

網址：<https://www.wda.gov.tw/Default.aspx>

Để biết chi tiết quy định, vui lòng truy cập Cục Quản lý Phát triển Nguồn nhân lực thuộc Bộ Lao động, Viện Hành chính.

Trang web : <https://www.wda.gov.tw/Default.aspx>

